Biểu 05/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:

Xã Kỳ Lạc

Tỉnh Hà Tĩnh

CHU CHUYỂN DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Loại đất	Mã	Năm	LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác [2]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)
	Đất trồng lúa	LUA	278,46	278,46																																																							
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	987,61		985,55	2,02								0,04																																												0,00
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.314,97		1,44	1.306,77			2,80					3,97																																											
	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00				0,00																																																	
	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.251,90					3.251,90																																																	
	Đất rừng sản xuất	RSX	9.877,51						9.877,01																												0,50																				
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,19							1,19																																																
	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00								0,00																																														
	Đất làm muối	LMU	0,00									0,00																																												
	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,47										64,47																																												
	Đất ở tại nông thôn	ONT	111,46											111,46																																											
	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00												0,00																																									
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,76													2,76																																								
	Đất quốc phòng	CQP	0,00														0,00																																						
	Đất an ninh	CAN	0,12															0,12																																					
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,73																5,73																																					
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00																	0,00																																				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,83																		0,83																																			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,51																			13,51																																	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,77																				10,77																																
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00																					0,00																															
	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00																						0,00																														
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00																							0,00																												
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00																								0,00																											
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33																									0,33																										
	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00																										0,00																									
	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																											0,00																								
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00																												0,00																								
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,55																													0,55																								
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42																														0,42																							
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00																															0,00																						
	Đất công trình giao thông	DGT	412,64																																412,64																					
	Đất công trình thủy lợi	DTL	38,79																																	38,79																				
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00																																		0,00																			
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00																																			0,00																		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00																																				0,00																
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,41																																					19,41															
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,29																																						1,29													
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69																																							0,69												
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,93																																								1,93											
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,00																																									0,00										
	Đất tôn giáo	TON	0,59																																									0,59									
	Đất tín ngưỡng	TIN	2,08																																										2,08								
	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	54,64																																										54,64								
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,01																																											4,01							
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	295,40																																												295,40						
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																																													0,00					
	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	0,00																																														0,00				
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	154,46																																															154,46			
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4,30																																																4,30		
	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,00																																																	0,00	
	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00																																																		0,00
	Tăng khác																																																						
	Diện tích năm thống kê, kiểm kê		#######	278,46	986,99	1.308,78		3.251,90	9.879,81	1,19			64,47	115,46		2,76		0,12	5,73		0,83	13,51	10,77				0,33				0,55	0,42		412,64	38,79	0,50			19,41	1,29	0,69	1,93		0,59	2,08	54,64	4,01	295,40			154,46	4,30			0,00
	Diện tích tự nhiên theo biểu 01																																																								

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

UBND cấp xã/Cơ quan có chức năng quản lý đất đai[1]

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

[2] Tổng hợp diện tích các loại đất có sự tăng, giảm so với năm thống kê, kiểm kê đất đai liền trước mà năm thống kê, kỳ kiểm kê liền trước chưa được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính.